

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu khác	3,882,059	
Cộng	57,060,406,549	54,366,548,815
	Từ 01/04/2015	Từ 01/04/2014
	đến 30/06/2015	đến 30/06/2014
22. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	57,056,524,490	54,366,548,815
Doanh thu khác	3,882,059	-
Cộng	57,060,406,549	54,366,548,815
	Từ 01/04/2015	Từ 01/04/2014
	đến 30/06/2015	đến 30/06/2014
23. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	46,687,074,263	43,984,009,862
Giá vốn hàng bán khác	3,768,989	
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(97,591,319)	
Cộng	46,593,251,933	43,984,009,862
	Từ 01/04/2015	Từ 01/04/2014
	đến 30/06/2015	đến 30/06/2014
24. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9,162,205	5,035,913
Cổ tức, lợi nhuận được chia		1,034,829,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	68,581,143	11,073,114
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	52,615,406	
Cộng	130,358,754	1,050,938,027
	Từ 01/04/2015	Từ 01/04/2014
	đến 30/06/2015	đến 30/06/2014
25. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	811,324,574	911,075,084
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	539,649,424	92,132,783
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	108,897,334	
Cộng	1,459,871,332	1,003,207,867
	Từ 01/04/2015	Từ 01/04/2014
	đến 30/06/2015	đến 30/06/2014
26. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	27,341,653	23,965,205
Chi phí vật liệu, bao bì, CCDC	147,932,608	83,377,150
Chi phí bảo hành	1,533,303,375	1,530,958,612
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,811,915	654,711,688
Chi phí bằng tiền khác	907,771,903	324,813,130
Cộng	2,626,161,454	2,617,825,785
	Từ 01/04/2015	Từ 01/04/2014
	đến 30/06/2015	đến 30/06/2014
27. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	2,451,642,141	2,221,144,114

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí vật liệu quản lý	26,094,629	50,861,299
Chi phí đồ dùng văn phòng	78,255,689	38,320,121
Chi phí khấu hao TSCĐ	84,923,805	60,136,564
Thuế, phí và lệ phí	441,072,524	172,344,611
Chi phí dự phòng	(2,819,121,395)	612,001,486
Chi phí dịch vụ mua ngoài	191,002,510	184,174,385
Chi phí bằng tiền khác	1,143,360,224	800,969,937
Chi phí nghiên cứu thử nghiệm	27,848,860	
Cộng	1,625,078,987	4,139,952,517
	Từ 01/04/2015	Từ 01/04/2014
	đến 30/06/2015	đến 30/06/2014
28. Thu nhập khác		
Xử lý thừa theo biên bản kiểm kê	122,844,765	
Thu nhập khác	40,678,388	21,246,140
Cộng	163,523,153	21,246,140
	Từ 01/04/2015	Từ 01/04/2014
	đến 30/06/2015	đến 30/06/2014
29. Chi phí khác		
Xử lý thiếu theo biên bản kiểm kê	37,203,087	
Chi phí khác	7,699,156	1
Cộng	44,902,243	1
	Từ 01/04/2015	Từ 01/04/2014
	đến 30/06/2015	đến 30/06/2014
30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5,005,022,507	3,693,736,950
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	108,897,334	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(52,000,906)	(1,034,829,000)
+ Cổ tức nhận được		(1,034,829,000)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	5,061,918,935	2,658,907,950
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,113,622,166	584,959,749
7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	1,113,622,166	584,959,749
	Từ 01/04/2015	Từ 01/04/2014
	đến 30/06/2015	đến 30/06/2014
31. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34,873,136,045	27,685,942,943
Chi phí nhân công	9,235,446,549	8,633,742,989
Chi phí khấu hao tài sản cố định	892,564,559	1,777,341,156

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,123,680,812	2,562,403,616
Chi phí lập dự phòng	(2,819,121,395)	612,001,486
Chi phí khác bằng tiền	4,110,375,585	2,993,565,134
Cộng	49,416,082,155	44,264,997,324
	Từ 01/04/2015	Từ 01/04/2014
	đến 30/06/2015	đến 30/06/2014
32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3,891,400,341	3,108,777,201
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	3,891,400,341	3,108,777,201
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7,999,980	7,999,980
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	486	389

33. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

33.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và ngày 01 tháng 01 năm 2015

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giá định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và ngày 01 tháng 01 năm 2015

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

33.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
30 tháng 06 năm 2015				
Dưới 90 ngày	31,351,900,795			
91-180 ngày				
>181 ngày				3,854,105,445
Tổng cộng giá trị ghi sổ	31,351,900,795	-	-	3,854,105,445
Dự phòng giảm giá trị	-			(3,804,544,028)
Giá trị thuần	31,351,900,795	-	-	49,561,417

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

31 tháng 12 năm 2014				
Dưới 90 ngày	17,874,875,513			
91-180 ngày				
>181 ngày				14,873,006,645
Tổng cộng giá trị ghi sổ	17,874,875,513	-	-	14,873,006,645
Dự phòng giảm giá trị	-			(10,397,944,223)
Giá trị thuần	17,874,875,513	-	-	4,475,062,422

33.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

30 tháng 06 năm 2015	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	53,655,010,494			53,655,010,494
Phải trả người bán	6,519,824,631			6,519,824,631
Chi phí phải trả	1,214,941,174			1,214,941,174
Phải trả khác	284,147,652			284,147,652
	61,673,923,951	-	-	61,673,923,951
31 tháng 12 năm 2014				
Các khoản vay và nợ	45,556,167,880			45,556,167,880
Phải trả người bán	11,182,261,968			11,182,261,968
Chi phí phải trả	944,587,143			944,587,143
Phải trả khác	480,787,029			480,787,029
	58,163,804,020	-	-	58,163,804,020

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và kiểm soát dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động để có thể thanh toán các khoản nợ khi tới hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

34 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 24**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác****2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
Tổng Công ty Xây dựng Sài Gòn	Cổ đông đại diện cổ phần Nhà nước	Chi tiền trả cổ tức 2014	960,000,000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn	Công ty liên kết	Mua NVL - phải trả cho người bán	9,545,288,801	
Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn	Công ty liên kết	Bán hàng		-
Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn		Nhận tiền chia cổ tức 2014	1,034,829,000	
Hội đồng quản trị & BKS Ban Tổng GD		Thù lao và thưởng Lương và thưởng	132,067,543	-

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh chokỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lợi nhuận gộp
Thành phẩm tấm lợp	49,884,480,650	42,989,410,559	6,895,070,091
Thành phẩm gỗ	43,663,506,524	35,097,311,087	8,566,195,437
Khác	4,791,149	4,532,589	258,560
Cộng	93,552,778,323	78,091,254,235	15,461,524,088

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh chokỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014:

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lợi nhuận gộp
Thành phẩm tấm lợp	54,297,344,020	44,909,896,316	9,387,447,704
Thành phẩm gỗ	44,830,355,747	36,425,871,939	8,404,483,808
Khác	170,915,559	161,057,479	9,858,080
Cộng	99,298,615,326	81,496,825,734	17,801,789,592

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý:

Công ty báo cáo bộ phận theo hai lĩnh vực địa lý: nội địa và xuất khẩu. Công ty phân tích doanh thu theo bộ phận như sau:

Doanh thu	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng
01/01/15-30/06/15	52,985,470,467	40,567,307,856	93,552,778,323
01/01/14-30/06/14	59,243,017,155	40,055,598,171	99,298,615,326

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.



Nguyễn Thị Thanh Trang
Người lập biểu



Thái Thanh Thủy
Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2015




Phạm Huệ Hùng
Tổng Giám Đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

PHỤ LỤC SỐ 3:**20. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	80,000,000,000	(190,000)	10,836,817,956	5,339,272,880	96,175,900,836
Lợi nhuận trong năm				7,689,048,777	7,689,048,777
Trích lập quỹ trong năm			768,904,878	(768,904,878)	-
Trích lập quỹ KT - PL				(307,561,951)	(307,561,951)
Chia cổ tức năm 2013				(4,799,988,000)	(4,799,988,000)
Thù lao HĐQT				(198,377,458)	(198,377,458)
Số dư cuối năm trước	80,000,000,000	(190,000)	11,605,722,834	6,953,489,370	98,559,022,204
Số dư đầu năm nay	80,000,000,000	(190,000)	11,605,722,834	6,953,489,370	98,559,022,204
Lợi nhuận trong kỳ				5,011,735,368	5,011,735,368
Trích lập quỹ trong năm					-
Trích lập quỹ KT - PL				(200,469,414)	(200,469,414)
Chia cổ tức năm 2014				(4,799,988,000)	(4,799,988,000)
Thù lao HĐQT					-
Số dư cuối kỳ	80,000,000,000	(190,000)	11,605,722,834	6,964,767,325	98,570,300,158

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	16,231,360,699	37,924,527,994	3,225,392,381	84,802,400	57,466,083,474
<i>Mua trong năm</i>		<i>100,000,000</i>			100,000,000
<i>ĐT XDCB hoàn thành</i>	<i>41,903,884</i>	<i>50,161,395</i>			92,065,279
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>					-
Số dư cuối kỳ	16,273,264,583	38,074,689,389	3,225,392,381	84,802,400	57,658,148,753
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	10,537,033,666	24,884,709,106	2,657,288,190	54,552,400	38,133,583,362
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>239,814,562</i>	<i>1,470,119,026</i>	<i>64,917,188</i>	<i>8,250,000</i>	1,783,100,776
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>					-
Số dư cuối kỳ	10,776,848,228	26,354,828,132	2,722,205,378	62,802,400	39,916,684,138
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	5,694,327,033	13,039,818,888	568,104,191	30,250,000	19,332,500,112
Số dư cuối kỳ	5,496,416,355	11,719,861,257	503,187,003	22,000,000	17,741,464,615

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ góp vốn	<u>01/01/2015</u>		<u>30/06/2015</u>	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào Công ty liên kết Công ty Cổ Phần Phát Triển Sài Gòn	38.0%	1,724,715	11,498,100,000	1,724,715	11,498,100,000
Cộng		<u>1,724,715</u>	<u>11,498,100,000</u>	<u>1,724,715</u>	<u>11,498,100,000</u>
Đầu tư dài hạn khác					
Cộng		<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (-)		<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Tổng cộng		<u>1,724,715</u>	<u>11,498,100,000</u>	<u>1,724,715</u>	<u>11,498,100,000</u>

Ghi chú: Trong Quý 4.2013 Số lượng cổ phần đầu tư tại Công ty CP Phát Triển Sài Gòn tăng 50% từ 1.149.810 lên 1.724.715 cổ phần theo thông báo Số: 03/TB-HĐQT-SDC ngày 06 tháng 01 năm 2013. Số lượng CP tăng thêm chỉ theo dõi ngoại bảng, không ghi tăng giá trị đầu tư tài chính dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

34. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2015		01/01/2015		30/06/2015	01/01/2015
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	35,206,006,240	(3,804,544,028)	32,747,882,158	(10,397,944,223)	31,401,462,212	22,349,937,935
- Phải thu khác	357,784,268		407,784,268		357,784,268	407,784,268
- Tiền và các khoản tương đương	22,788,118,209		6,996,305,479		22,788,118,209	6,996,305,479
TỔNG CỘNG	58,351,908,717	(3,804,544,028)	40,151,971,905	(10,397,944,223)	54,547,364,689	29,754,027,682
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	53,655,010,494		45,556,167,880		53,655,010,494	45,556,167,880
- Phải trả người bán	6,519,824,631		11,182,261,968		6,519,824,631	11,182,261,968
- Chi phí phải trả	1,214,941,174		944,587,143		1,214,941,174	944,587,143
- Nợ phải trả tài chính khác	284,147,652		480,787,029		284,147,652	480,787,029
TỔNG CỘNG	61,673,923,951		58,163,804,020		61,673,923,951	58,163,804,020